

Số: 2842 /QĐ-BV

Bình Lộc, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Bảng niêm yết giá thuốc bán lẻ tại Nhà thuốc bệnh viện
năm 2026 (Lần 1) của Bệnh viện ĐKKV Long Khánh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016 do Quốc hội khóa XIII ban hành; Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược;

Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Dược, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng HCQT-TCCB,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai Bảng niêm yết giá thuốc bán lẻ tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2026 (Lần 1) của Bệnh viện ĐKKV Long Khánh.

(Đính kèm Bảng niêm yết giá thuốc)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính quản trị - Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng khoa Dược, các khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, Khoa Dược.



Phan Văn Huyền

**BẢNG NIÊM YẾT GIÁ THUỐC BÁN LẺ TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026 (Lần 1)**

(đính kèm Quyết định số: 2842 /QĐ-BV ngày 31 / 12 / 2025 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Long Khánh)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
1	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	Daflon 1000mg	900mg; 100mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	7.694	8.233	7
2	Acarbose	SaVi Acarbose 100	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	3.885	4.274	10
3	Acarbose	Bluecabose 50mg	50mg	Bluepharma- Indústria Farmacêutica, S.A	Bồ Đào Nha	Viên	2.680	2.948	10
4	Aceclofenac	Aceclonac	100mg	RAFARM S.A	Greece	Viên	5.900	6.313	7
5	Acenocoumarol	Azenmarol 1	1mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	195	224	15
6	Acenocoumarol	TEGRUCIL-1	1mg	Davipharm	VN	Viên	2.450	2.695	10
7	Acetylcysteine	Stacytine 200	200mg	Stellapharm	VN	Viên	1.706	1.877	10
8	Acetylleucine	Tanganil 500mg	500mg	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	Viên	4.612	5.073	10
9	Acetylsalicylic acid (DL- lysin-acetylsalicylat)	Aspirin 81	81mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	56	64	15
10	Aciclovir	Aciclovir Cap DWP 200mg	200mg	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	945	1.087	15
11	Aciclovir	Aceralgin 400mg	400mg	(Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	8.000	8.560	7
12	Aciclovir	Goldzovir	50mg/g; 10g	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	Tuýp	110.000	115.500	5
13	Aciclovir	Aceralgin 800mg	800mg	(Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	12.000	12.840	7
14	Aciclovir	Acyclovir 400	400mg	Vidipha	VN	Viên	735	845	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
15	Aciclovir	Aciclovir 5%	250mg/5g	Medipharco	VN	Tube	3.850	4.235	10
16	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Ketosteril	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg. Tổng lượng nito trong mỗi viên 36mg.	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Viên	14.200	15.194	7
17	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	Duoplavin	100mg; 75mg	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	20.828	22.286	7
18	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3	Fosamax Plus 70mg/5600IU	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Rovi Pharma Industrial Services, S.A.	Tây Ban Nha	Viên	114.180	119.889	5
19	Acid ascorbic	SaVi C 500	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.100	1.210	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
20	Acid clavulanic (tương đương Potassium clavulanat Avicel 297,5mg) 125mg; Amoxicilin (tương đương Amoxicilin trihydrat compacted 1.004,5mg) 875mg	Auclanityl 875/125mg	875mg + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Viên	4.100	4.510	10
21	Acid Fusidic	Fucidin	2%; 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	75.075	80.330	7
22	Acid fusidic + hydrocortison acetat	Pesancidin-H	(20mg + 10mg)/g; 10g	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	46.998	50.288	7
23	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	Fucidin H	20mg/g + 10mg/g; 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	97.130	103.929	7
24	Acyclovir	Acyclovir Stella 800 mg	800mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	4.100	4.510	10
25	Adapalene	Differin Cream 0.1%	0,1%; 30g	Laboratoires Galderma	Pháp	Tuýp	153.002	160.652	5
26	Aescin	ATMECIN	40mg	Hà Nam	VN	Viên	5.960	6.377	7
27	Albendazol	SaViAlben 400	400mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	2.983	3.281	10
28	Albendazol	SaVi Albendazol 200	200mg	Savipharm	VN	Viên	1.800	1.980	10
29	Alfuzosin HCl	Xatral XL 10mg	10mg	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	15.291	16.361	7
30	Alfuzosin HCl	ALANBOSS XL10	10mg	Hasan - Dermapharm	VN	Viên	7.182	7.685	7
31	Alfuzosin hydrochloride	Alfutor Er Tablets 10mg	10mg	Torrent Pharmaceuticals Limited	Ấn Độ	Viên	6.000	6.420	7
32	Allopurinol	Sadapron 100	100mg	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	1.920	2.112	10
33	Alpha chymotrypsin	Alphachymotrypsin ODT	4200UI	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Viên	600	690	15
34	Alphachymotrypsin	Katrypsin Fort	8.400IU	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	349	401	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
35	Alpha tocopheryl acetate 30mg/30ml; Calcium lactate pentahydrate Tương ứng calcium 260mg/30ml; L.Lysine hydrochloride 0,6g/30ml; Nicotinamide 40mg/30ml; Pyridoxine hydrochloride 12mg/30ml; Riboflavin sodium phosphate tương ứng riboflavin 6,7mg/30ml; Thiamine hydrochloride 6mg/30ml	Lysinkid-Ca	30mg/30ml; 260mg/30ml; 0,6g/30ml; 40mg/30ml; 12mg/30ml; 6,7mg/30ml; 6mg/30ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Gói	5.000	5.500	10
36	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	12,38g/gói 20g	Pharmatis	Pháp	Gói	4.014	4.415	10
37	Aluminum Hydroxide + Magnesium Hydroxide + Simethicone	Kremil-S	178mg + 233mg + 30mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	930	1.070	15
38	Alverin citrat	Spas-Agi	40mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	115	132	15
39	Alverin citrat + simethicon	Nady-spasmyl	60mg + 80mg	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Viên	1.680	1.848	10
40	Ambroxol	SaViBroxol 30	30mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.950	2.145	10
41	Ambroxol	LINGASOL DROP	7,5mg/ml; 50ml	Công ty CP Dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Chai	49.000	52.430	7
42	Ambroxol hydrochlorid	Drenoxol	30mg/10ml; 10ml	Laboratórios Vitória, S.A	Bồ Đào Nha	Ống	8.600	9.202	7
43	Ambroxol hydrochloride	Halixol	30mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	1.767	1.944	10
44	Amiodarone hydrochloride	Cordarone	200mg	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	6.750	7.223	7
45	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	Amlodipine Stella 10 mg	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	651	749	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
46	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Zoamco-A	5mg + 10mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	2.790	3.069	10
47	Amlodipin 5mg + Valsartan 80mg	Hyvalor plus		United	VN	Viên	8.800	9.416	7
48	Amlodipin+Losartan	Troysar AM	5mg+50mg	Troikaa Pharmaceuticals Ltd	India	Viên	5.200	5.564	7
49	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	Amlor	5mg	Fareva Amboise	Pháp	Viên	7.593	8.125	7
50	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Lisonorm	5mg+10mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	6.100	6.527	7
51	Amlodipine besylate 6,9 mg tương đương Amlodipine 5 mg, Valsartan 80 mg	Vcard-Am 80 + 5	5mg + 80 mg	Elpen Pharmaceutical Co., Inc.	Greece	Viên	8.800	9.416	7
52	Amlodipine+Lisinopril	Lisonorm	5mg+10mg	Gedeon Richter	Hungary	Viên	5.250	5.618	7
53	Amoxicilin	Amoxicillin 1000 mg	1000mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Viên	5.250	5.618	7
54	Amoxicilin	Praverix 500mg	500mg	Antibiotice S.A.	Romani a	Viên	2.390	2.629	10
55	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	Moxiphar DT 500	500mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Việt Nam	Viên	2.247	2.472	10
56	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Klamentin 250/31.25	250mg + 31,25mg; Gói 1g	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	gói	3.129	3.442	10
57	Amoxicilin + acid clavulanic	Lanam SC 200mg/28,5mg	200mg + 28,5mg; Gói 0,8g	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Gói	6.825	7.303	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
58	Amoxicilin 400mg + Acid clavulanic	Zebalos		Tipharco	VN	Gói	9.000	9.630	7
59	Amoxicilin; Acid clavulanic	Vigentin 500/125 DT.	500mg; 125mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	8.800	9.416	7
60	Amoxicilin+Acid clavulanic	Auclanityl	875/125mg	Tipharco	VN	Viên	3.920	4.312	10
61	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	Curam 1000mg	875mg + 125mg	Sandoz GmbH	Áo	Viên	5.946	6.362	7
62	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Curam 625mg	500mg + 125mg	Sandoz GmbH	Áo	Viên	3.948	4.343	10
63	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin 1g	875mg + 125mg	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	16.680	17.848	7
64	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Gói	10.670	11.417	7
65	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 500mg/62,5mg	500mg + 62,5mg	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Gói	16.014	17.135	7
66	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 625mg tablets	500mg + 125mg	SmithKline Beecham Limited	Anh	Viên	11.936	12.772	7
67	Amoxicillin+ Clavulanic acid	Imefed	500mg+125mg	Imexpharm	VN	Gói	9.680	10.358	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
68	Atorvastatin	Insuact 10	10mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	259	298	15
69	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Calcium)	ATORONOBİ 40	40mg	Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	Ấn Độ	viên	870	1.001	15
70	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H2O)	Lipitor	10mg	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	15.941	17.057	7
71	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	Lipitor	40 mg	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	22.778	24.372	7
72	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	Lipitor	20mg	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	15.941	17.057	7
73	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	200mg/5ml; 15ml	Haupt Pharma Latina S.r.l	Italy	Lọ	123.000	129.150	5
74	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zaromax 500	500mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	5.250	5.618	7
75	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	500mg	Haupt Pharma Latina S.r.l	Italy	Viên	89.820	96.107	7
76	Bách bộ.	Thuốc ho Bách bộ	2,5g/5ml; 5ml	Bảo Phương	Việt Nam	Gói	3.192	3.511	10
77	Bacillus clausii	Enterogolds	2 tỷ bào tử	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	2.898	3.188	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
78	Bacillus Clausii	Progermila	2x10 ⁹ CFU/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.460	5.842	7
79	Bacillus subtilis	Biosubtyl-II	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/g; 1g	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Gói	1.596	1.756	10
80	Bacillus subtilis	Baci-subti	10 ⁸ CFU	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	3.000	3.300	10
81	Bacillus subtilis	DOMUVAR	2 tỷ bào tử; 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.500	5.885	7
82	Baclofen	Balisal ODT	10mg	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	2.150	2.365	10
83	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	Enterogermina	4 tỷ/ 5ml; 5ml	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Ý	Ống	12.879	13.781	7
84	Betahistin	Agihistine 24	24mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.490	2.739	10
85	Betahistin.2HCl	Divaser-F	16mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	383	440	15
86	Betahistine dihydrochloride	Betaserc 24mg	24mg	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	5.962	6.379	7
87	Betahistine.2HCL	Kernhistine 16mg Tablet	16mg	Kern Pharma S.L.	Spain	Viên	1.950	2.145	10
88	Bismuth subsalicylat	Meyerbus	17,5mg/1ml; 30ml	Công ty Liên doanh Meyer- BPC	Việt Nam	Gói	10.400	11.128	7
89	Bismuth trioxid (dưới dạng bismuth subcitrat dạng keo)	Trymo tablets	120mg	Raptakos, Brett & Co., Ltd	Ấn Độ	Viên	2.771	3.048	10
90	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol 2,5mg	2,5mg	Lek S.A	Ba Lan	Viên	684	787	15
91	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol 5mg	5mg	Lek S.A	Ba Lan	Viên	604	695	15
92	Bisoprolol fumarate	Concor Cor	2,5mg	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Viên	3.147	3.462	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
93	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg	5mg	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Viên	4.290	4.719	10
94	Bisoprolol fumarate ; Hydrochlorothiazide	Combiso	5mg ; 6,25mg	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	Viên	4.440	4.884	10
95	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	Combigan	2mg/ml + 5mg/ml; 5ml	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Lọ	183.514	192.690	5
96	Brimonidine tartrate+Timolol	Combigan	(2mg+5mg)/ml_5ml	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Lọ	183.513	192.689	5
97	Brinzolamide	Azopt	10mg/ml; 5ml	Alcon Research, LLC	Mỹ	Lọ	116.699	122.534	5
98	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Bình	434.000	455.700	5
99	Calci carbonat + Vitamin D3	Caldihasan	1250mg + 125IU	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	840	966	15
100	Calci carbonat + Vitamin D3	Savprocal D	750mg + 200UI	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	Viên	1.400	1.540	10
101	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	CALCIUM STELLA 500 MG	300mg + 2.940mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	3.500	3.850	10
102	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Notired Eff Strawberry	456mg + 426mg	Công ty CP Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	4.200	4.620	10
103	Calci lactat	Calsfull	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	2.250	2.475	10
104	Calcipotriol	Daivonex	50mcg/g; 30g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	300.300	315.315	5
105	Calcipotriol (dưới dạng calcipotriol monohydrat) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	Xamiol	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Lọ	282.480	296.604	5

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
106	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg)	Daivobet	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	288.750	303.188	5
107	Calcium (dưới dạng Precipitated calcium carbonate 750mg) 300mg, Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol concentrate 0,1mg) 100I.U	Totcal Soft capsule	750mg + 0,1mg	Dongkoo Bio & Pharma Co., Ltd	Korea	Viên	3.900	4.290	10
108	Calcium Lactate Pentahydrate	Calcium Lactate 300 Tablets	300mg	Remedica	Czech	Viên	2.000	2.200	10
109	Calcium polystyrene sulfonate 5g	Kalibt Granule	5g	Nexpharm Korea Co., Ltd.	Korea	Gói	40.000	42.800	7
110	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, Methyl salicylat, Gừng.	Dầu nóng mặt trời	Chai 20ml chứa: Camphor 2,1g; Gừng 0,63g; Methyl salicylat 6,21g; Tinh dầu Bạc hà 2,48g; Tinh dầu Quế 0,11g.	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	ml	560	644	15
111	Cao ginkgo biloba (Dưới dạng ginkgo biloba phytosome)	GILOBA	40mg	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	3.850	4.235	10
112	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Ginkor Fort	14mg + 300mg + 300mg	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Viên	3.570	3.927	10
113	Cao khô lá thường xuân	Capilusa	26mg	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	5.500	5.885	7
114	Cao khô lá thường xuân	CAPILUSA	26mg	Mediplantex	VN	Viên	5.200	5.564	7
115	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành	Piascledine 300	300mg	Laboratorio ELEA	France	Viên	12.000	12.840	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
116	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	Piascledine	300mg (100mg + 200mg)	Laboratoires Expanscience	Pháp	Viên	12.000	12.840	7
117	Captopril	Hurmat 25mg	25mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	650	748	15
118	Captopril	Captopril STELLA 25mg	25mg	Stellapharm	VN	Viên	480	552	15
119	Carbamazepine	Tegretol CR 200	200mg	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	2.604	2.864	10
120	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate 10,8mg); Levodopa	Firvomef 10/100 mg	10mg + 100mg	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	2.730	3.003	10
121	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate 27mg); Levodopa	Firvomef 25/250 mg	25mg + 250mg	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	3.486	3.835	10
122	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	Metiny	375mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	9.900	10.593	7
123	Cefalexin	Firstlexin 500	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	2.768	3.045	10
124	Cefdinir	Glencinone	125mg	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Viên	5.990	6.409	7
125	Cefdinir	Dentimex 125mg/5ml	125mg/5ml; 30ml	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Lọ	80.850	86.510	7
126	Cefdinir	Glencinone	250mg	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Viên	9.996	10.696	7
127	Cefdinir	Smodir-DT	300mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Viên	14.500	15.515	7
128	Cefdinir 300mg	Osvimec 300	300mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	10.700	11.449	7
129	Cefixim	Imexime 100	100mg; gói 2g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Gói	6.510	6.966	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
130	Cefixim	Imexime 200	200mg	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Viên	7.150	7.651	7
131	Cefixim	iMEXime 200	200mg	Imexpharm	VN	Viên	7.350	7.865	7
132	Cefixim	Orabakan 200	200mg	MInh Hải	VN	Viên	6.900	7.383	7
133	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Imexime 50	50mg; gói 1g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Gói	4.999	5.499	10
134	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Mecefix-B.E 75 mg	75mg/1,5g; gói 1,5g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	5.700	6.099	7
135	Cefixime	Mecefix-B.E	75mg	Merap Group	VN	Gói	5.700	6.099	7
136	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate)	Mecefix-B.E 150 mg	150mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	7.000	7.490	7
137	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate)	Mecefix-B.E 250 mg	250mg	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	9.900	10.593	7
138	Cefpodoxim	Fiximecz-200	200mg	Zeiss Pharma Ltd.	Ấn Độ	Viên	2.625	2.888	10
139	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cebest	100mg/3g; gói 3g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	7.900	8.453	7
140	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Cebest	50mg/1,5g; gói 3g	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	6.000	6.420	7
141	Cefpodoxime	Cebest 100	100mg	Merap Group	VN	Gói	7.900	8.453	7
142	Cefprozil	CEFPROZIL 250	250mg	US PHARMA USA	VN	Viên	15.700	16.799	7
143	Cefuroxim	Febgas 250	250mg; gói 4,4g	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Gói	8.000	8.560	7
144	Cefuroxim	Efodyl 125	125mg	Merap Group	VN	Gói	6.700	7.169	7
145	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Negacef 500	500mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	6.650	7.116	7
146	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 250mg	250mg	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	12.510	13.386	7
147	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg	500mg	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	22.130	23.679	7
148	Celecoxib	Cofidec 200mg	200mg	Lek Pharmaceuticals d.d.,	Slovenia	Viên	9.100	9.737	7
149	Celecoxib	Medoleb 200mg	200mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	765	880	15
150	Cephalexin	Cephalexin	500mg	Minh Dân	VN	Viên	820	943	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
151	Cetirizin	Alzyltex	1mg/ml; 60ml	Mebiphar	Việt Nam	Chai	47.250	50.558	7
152	Cetirizine hydrochloride	Cetirizine Stella 10 mg	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	440	506	15
153	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 20mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	Broncho-vaxom Children	3,5mg	OM Pharma SA	Thụy Sĩ	Viên	13.230	14.156	7
154	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	Broncho-Vaxom Adults	7mg	OM Pharma SA	Thụy Sĩ	Viên	19.530	20.897	7
155	Chlorhexidin digluconat	Medoral	2% 250ml	Merap Group	VN	Chai	90.000	96.300	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
156	Chlorpheniramine maleat	Clorpheniramin 4mg	4mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	25	29	15
157	Cinnarizin	Cinnarizin Pharma	25mg	Pharma PLC	Bulgaria	Viên	700	805	15
158	Ciprofloxacin	Compacin	250mg; gói 3g	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Gói	4.900	5.390	10
159	Ciprofloxacin	Cifga	500mg	Hậu Giang	VN	Viên	590	679	15
160	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	Cetraxal	0,2%; 0,25ml	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Ống	8.600	9.202	7
161	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	Ciprobay 500	500mg	Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l.	Ý	Viên	13.224	14.150	7
162	Ciprofloxacin hydrochloride (tương đương ciprofloxacin 500mg) 583mg	Tamisynth 500mg	500mg	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	1.945	2.140	10
163	Clarithromycin	Crutit	500mg	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	viên	8.300	8.881	7
164	Clarithromycin	Clarithromycin Stella 500 mg	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.741	4.115	10
165	Clindamycin + Clotrimazol	Vagsur	100mg + 200mg	Medisun	VN	Viên	19.000	20.330	7
166	Clobetasol 17-Propionate	Bersola Cream	0,5mg; 10g	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd.	Đài Loan	Tuýp	32.000	34.240	7
167	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	Vixcar	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	870	1.001	15
168	Clopidogrel +Acid Acetylsalicylic	Pfertzal	75mg+75mg	Davipharm	VN	Viên	5.800	6.206	7
169	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base	Plavix 75mg	75mg	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	16.819	17.996	7
170	Clorpheniramin	Clorpheniramin	4mg	DP 3/2	VN	Viên	43	49	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
171	Clotrimazol	Sovasol	0,5mg/ml - 100ml	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Viên	68.000	72.760	7
172	Clotrimazole	Chimitol vaginal tablet	500mg	Aprogen Biologics Inc	Hàn Quốc	Viên	50.000	53.500	7
173	Clotrimazole	Metrima 500	500mg	DP 3/2	VN	Viên	6.425	6.875	7
174	Codein + Sulfoguaiacol + Grindelia	NEO-CODION	25mg+100mg+20mg	Sophartex	France	Viên	3.585	3.944	10
175	Colchicin	Goutcolcin	0,6mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	980	1.127	15
176	Colchicine	Colchicine Capel 1mg	1mg	Zentiva SA	Romani a	Viên	5.450	5.832	7
177	Dabigatran etexilate	Pradaxa 110	110mg	Boehringer Ingeltheim	GERM ANY	Viên	30.388	32.515	7
178	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa	110mg	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	30.388	32.515	7
179	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	10mg	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSĐG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CSĐG và xuất xưởng lô: Anh	Viên	19.000	20.330	7
180	Dầu gió các loại.	Dầu gió Mekophar	Chai 24ml chứa: Camphor 0,408g; Eucalyptol 8,4g; Menthol 9,36g; Methyl salicylate 1,032g	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	ml	1.415	1.557	10
181	Dequalinium chloride	Fluomizin	10mg	Rottendorf Pharma GmbH	Đức	Viên	19.420	20.779	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
182	Desloratadin	Bostanex	0,5mg/ml; 100ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Chai	45.000	48.150	7
183	Desloratadin	Desloratadine/Genepharm	5mg	Genepharm S.A.	Greece	Viên	5.200	5.564	7
184	Desloratadin	Deslora	5mg	Công ty cổ phần Pymephaco.	Việt Nam	Viên	1.700	1.870	10
185	Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	Mepoly	(10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml; 10ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	39.800	42.586	7
186	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Maxitrol	(1mg + 3500IU + 6000IU)/gram; 3,5g	SA Alcon-Couvreur NV	Bi	Tuýp	51.900	55.533	7
187	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Maxitrol	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml; 5ml	SA Alcon-Couvreur NV	Bi	Lọ	41.800	44.726	7
188	Dexchlorpheniramin	Anticlor	0,4mg/ml; 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	3.990	4.389	10
189	Dexibuprofen	Eupicom Soft Capsule	300mg	GENUPharma Inc.	Korea	Viên	5.880	6.292	7
190	Dexibuprofen	Dexibufen softcap	400mg	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	5.985	6.404	7
191	Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride	Hydrite	2000mg + 150mg + 250mg + 350mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	1.200	1.320	10
192	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Cốm dưỡng não thông mạch.	Gói 3g chứa 2g cao khô hỗn hợp dược liệu được chiết xuất từ 28,8g dược liệu bao gồm: Hoàng kỳ 24g; Xích thược 1,2g; Đào nhân 0,6g; Đương quy 1,2g; Địa long 0,6g; Hồng hoa 0,6g; Xuyên khung 0,6g; gói 3g	Công ty cổ phần dược phẩm Hoa Việt	Việt Nam	Gói	6.590	7.051	7
193	Diclofenac	Rhomatic Gel α	1%;50g	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	49.500	52.965	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
194	Diclofenac	Voltaren	75mg	Novartis Farma S.p.A	Ý	Viên	6.185	6.618	7
195	Diclofenac natri	Voltaren	100mg	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Viên	15.602	16.694	7
196	Dienogest	Visanne	2mg	Bayer	GERM ANY	Viên	42.092	45.038	7
197	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nôi.	Virelsea	Mỗi 10ml chứa Cao đặc hỗn hợp dược liệu 0,6g gồm có: Diệp hạ châu 4,5g; Chua ngọt 0,75g; Cỏ nhọ nôi 0,75g	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	ml	650	748	15
198	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Giải độc gan Trung ương 1	1,0g; 0,5g; 0,4g; 0,3g; 0,45g; 0,1g; gói 10g	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Gói	4.600	5.060	10
199	Digoxin	Digorich	0,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	620	713	15
200	Diltiazem	Diltiazem Stella 60mg	60mg	Stellapharm	VN	Viên	1.200	1.320	10
201	Dinoprostone	Propess	10mg	Ferring Controlled Therapeutics Limited	Anh	Túi	934.500	981.225	5
202	Dinoprostone	Propess	10mg	Ferring	Anh	Túi	934.500	981.225	5
203	Diocahedral smectite	Grafort	3g	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd	Korea	Gói	7.810	8.357	7
204	Diosmectite	Smecta	3g	Ipsen	France	Gói	3.475	3.823	10
205	Diosmin	Flaben 500	500mg	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Viên	4.200	4.620	10
206	Diosmin	DIOSFORT	600mg	Savipharm	VN	Viên	5.950	6.367	7
207	Diosmin + Hesperidin	Venokern 500mg Viên nén bao phim	450mg + 50mg	Kern Pharma S.L.	Tây Ban Nha	Viên	3.200	3.520	10
208	Domperidon	A.T Domperidon	5mg/5ml; 30ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai	4.100	4.510	10
209	Domperidon	Domreme	10mg	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	1.200	1.320	10
210	Domperidon	A.T Domperidon	5mg/5ml; 30ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	760	874	15
211	Domperidon	Domreme	10mg	Remedica	Cyprus	Viên	980	1.127	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
212	Đồng sulfat	Gynocare	0,1g/50g	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidiapha Bình Dương	Việt Nam	Tuýp	30.000	32.100	7
213	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	Idaroxy	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	520	598	15
214	Dried aluminium hydroxide gel (trương đương Aluminium oxide); Magnesium hydroxide; Simethicon (dưới dạng Simethicon emulsion)	Becolugel-S	800mg+800,4mg+0,08g; gói 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	Gói	3.800	4.180	10
215	Drotaverin hydrochlorid	Zecein 40	40mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	Việt Nam	Viên	462	531	15
216	Drotaverin hydrochlorid	No-Spa forte	80mg	Chinoim Pharmaceutical And Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	Viên	1.158	1.274	10
217	Dutasterid	Dutasteride-5A Farma 0,5mg	0,5mg	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	Viên	3.889	4.278	10
218	Dydrogesterone	Duphaston	10mg	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Viên	8.888	9.510	7
219	Ebastin	SaVi Ebastin 10	10mg	Savipharm	VN	Viên	4.450	4.895	10
220	Empagliflozin	Jardiance	10mg	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	23.072	24.687	7
221	Empagliflozin	Jardiance	25mg	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	26.533	28.390	7
222	Enalapril	Zondoril 10	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	1.200	1.320	10
223	Enalapril	Enalapril STELLA	5mg	Stellapharm	VN	Viên	365	420	15
224	Enalapril maleat	Bidinatec 5	5mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	819	942	15
225	Eperison	Savi Eperisone 50	50mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	369	424	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
226	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	20mg	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	22.456	24.028	7
227	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazol magnesi trihydrat)	Etiheso	40mg	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	4.380	4.818	10
228	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole (magnesium dihydrate) pellets 22%)	Stadnex 20 CAP	20mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.720	2.992	10
229	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magnesi trihydrate)	Nexium	10mg	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Gói	22.456	24.028	7
230	Estradiol valerat	Progynova	2mg	CSSX: Delpharm Lille SAS; CSXuất xưởng: Bayer Weimar GmbH und Co. KG	CSSX: Pháp; Xuất xưởng: Đức	Viên	3.275	3.603	10
231	Ethanol 96%	Alcool 70o	43,75ml/60ml; 60ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Chai	2.835	3.119	10
232	Etifoxin hydrochlorid	Stresam	50mg	Biocodex	Pháp	Viên	3.300	3.630	10
233	Etonogestrel	Implanon NXT	68mg	N.V.Organon	Hà Lan	Que	1.720.599	1.763.614	2,5
234	Etoricoxib	Etcxib 60 mg	60mg	Atlantic Pharma – Produções Farmacêuticas, S.A.	Portugal	Viên	12.800	13.696	7
235	Etoricoxib	Erxib 90	90mg	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	4.000	4.400	10
236	Etoricoxib	Atocib 60	60mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	3.150	3.465	10
237	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	Lipanthyl NT 145mg	145mg	Fournier Laboratories Ireland Limited. Đóng gói và xuất xưởng:Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp	Viên	10.561	11.300	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
238	Fenofibrat 145mg	Mibefen NT 145	145mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Viên	3.045	3.350	10
239	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	200mg	Astrea Fontaine	Pháp	Viên	7.053	7.547	7
240	Fenticonazol nitrat	Fentimeyer 600	600mg	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Viên	46.800	50.076	7
241	Ferrous Sulfate + Acid folic	Tardyferon B9	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Viên	2.849	3.134	10
242	Fexofenadin	Fexodinefast 180	180mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	979	1.126	15
243	Fexofenadine hydrochloride	Telfast HD	180mg	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	8.028	8.590	7
244	Flavoxat hydrochlorid	Tasredu	200mg	Quang Minh	VN	Viên	2.474	2.721	10
245	Fluconazol	Fluconazole Stella 150 mg	150mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	11.718	12.538	7
246	Fluconazole	Diflazon 150mg	150mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	21.987	23.526	7
247	Flunarizin	Benzina 10	10mg	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	2.500	2.750	10
248	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid)	MIRENZINE 5	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	1.250	1.375	10
249	Fluticasone furoate	Meseca Advanced	27,5µg (mcg); Lọ 60 liều	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	108.000	113.400	5
250	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều; Bình 120 liều	Glaxo Wellcome S.A,	Tây Ban Nha	Bình xịt	147.425	154.796	5
251	Fluvoxamin maleat	Luvox 100mg	100mg	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	6.570	7.030	7
252	Follitropin alfa	GONAL-F PEN INJ. 300IU/ 0.5ML 1'S	300IU (22µg/0,5ml)	Merck Serono S.p.A	Ý	Bút tiêm	3.054.900	3.131.273	2,5
253	Follitropin beta	Puregon	300IU/ 0,36ml	Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co.KG (Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng lô: N.V.Organon - Hà Lan)	Đức	Ống	2.850.400	2.921.660	2,5

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
254	Furosemid	Agifuros 20	20mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	250	288	15
255	Furosemide	Polfurid	40mg	Polfarmex S.A	Ba Lan	Viên	2.990	3.289	10
256	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	Fucicort	2% (w/w) + 0,1% (w/w); 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	98.340	105.224	7
257	Fusidic acid + Hydrocortison	Corsidic H	(100mg+50mg)/5g_10g	Shinpoong	VN	Tube	55.000	58.850	7
258	Gabapentin	Remebentin 100	100mg	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	3.100	3.410	10
259	Gabapentin	Tebantin 300mg	300mg	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	5.000	5.500	10
260	Gabapentin	Remebentin 100	100mg	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	3.100	3.410	10
261	Galantamin	Galantamine/ Pharmathen	8mg	Pharmathen International SA	Hy Lạp	Viên	27.480	29.404	7
262	Ginkgo biloba	Cebrex	40mg	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	German y	Viên	4.198	4.618	10
263	Ginkgo biloba	Ginkgo 3000	60mg	Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd.	Australi a	Viên	5.980	6.399	7
264	Ginkgo biloba	Cebrex S	80mg	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	German y	Viên	8.400	8.988	7
265	Gliclazide	Diamicron MR	30mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.682	2.950	10
266	Gliclazide	Diamicron MR 60mg	60mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5.126	5.485	7
267	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid tương đương 392,6mg glucosamin base)	Vorifend 500	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.550	1.705	10
268	Glucosamine Sulfate	FLEXSA 1500	1500mg; Gói 3,7g	Mega Lifesciences (Australia) Pty.,Ltd	Australi a	Gói	8.500	9.095	7
269	Glycerol	Stiprol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	6.930	7.415	7
270	Human Chorionic Gonadotropin	IVF-C Inj.5000IU	5000IU	LG Chem, Ltd	Hàn Quốc	Lọ	210.000	220.500	5

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
271	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Hoastex	Mỗi chai 90ml chứa dịch chiết từ: Húng chanh 45g; Núc nác 11,25g; Cineol 83,7mg; Gói 5ml	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	Gói	2.415	2.657	10
272	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Hoastex	Mỗi chai 90ml chứa dịch chiết từ: Húng chanh 45g; Núc nác 11,25g; Cineol 83,7mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	ml	408	469	15
273	Hydroxypropyl methylcellulose	Syseye	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	32.800	35.096	7
274	Indapamid	Diuresin SR	1,5mg	Polfarmex S.A	Poland	Viên	3.000	3.300	10
275	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	Natrixam 1.5mg/5mg	1,5mg; 5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	4.987	5.486	10
276	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen	100U/1ml; Bút 3ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiên	200.508	210.533	5
277	Insulin Human	SCILIN M30 (30/70)	100UI/ml; 3ml	Bioton	Poland	Ống	92.437	98.908	7
278	Irbesartan 75mg	SaVi Irbesartan 75	75mg	Cty CP dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	2.980	3.278	10
279	Isosorbid-5-mononitrat	Imidu® 60mg	60mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	1.953	2.148	10
280	Isosorbide mononitrate	Vasotrate-30 OD	30mg	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	Viên	2.750	3.025	10
281	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg	50mg	Katsuyama Pharmaceuticals K.K., Katsuyama Plant.	Nhật	Viên	4.796	5.276	10
282	Itraconazole (dưới dạng itraconazole pellets 22%)	Itranstad	100mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	Việt Nam	Viên	10.500	11.235	7
283	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5 mg	Procoralan 5mg	5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	10.268	10.987	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
284	Ivermectin	Ebarsun	6mg	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Viên	10.444	11.175	7
285	Ivermectin	Ivermectin 3 A.T	3mg	AN THIEN PHARMA	VN	Viên	7.455	7.977	7
286	Kali Chlorid	Kalium chloratum	500mg	Biomedica, spol.s.r.o	Czech	Viên	1.500	1.650	10
287	Kali clorid	Kalium chloratum biomedica	500mg	Biomedica, spol.s.r.o	Cộng hòa Séc	Viên	1.800	1.980	10
288	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	A.T Zinc	10mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	126	145	15
289	Kẽm gluconat	Zinbebe	14mg/ml; 50ml	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Lọ	24.999	26.749	7
290	Kẽm gluconat	Silverzinc 50	50mg	Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPV	Việt Nam	Viên	2.500	2.750	10
291	Ketoconazol	Ketoderm	2%; 10g	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Tuýp	4.050	4.455	10
292	Ketoconazol	Ketoconazol	2%; 5g	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	2.800	3.080	10
293	Ketoconazol	Ketoconazol 2%	2%; 5g	Medipharco	VN	Tube	2.800	3.080	10
294	Ketorolac tromethamine	Acular	0,5%; 5ml	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Lọ	67.245	71.952	7
295	Ketotifen	Ketofen-Drop	0,5mg/ml; 3ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	26.000	27.820	7
296	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma.	Nam dược giải độc	0.32g; 0.32g; 0.64g; 0.4g	Công ty TNHH Nam Dược	Việt Nam	Viên	2.200	2.420	10
297	Lá thường xuân.	Op.copan	Cao khô lá thường xuân (tương đương với 4,1g lá Thường xuân) 0,63g/90ml	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	ml	223	256	15
298	Lactobacillus acidophilus + Estriol	Gynoflor	10 ⁸ - 10 ¹⁰ cfu; 0,03mg	Haupt Pharma Amareg GmbH (Cơ sở xuất xưởng: Medinova AG - Thụy Sĩ)	Đức	Viên	25.585	27.376	7
299	Lactulose	Companity	670mg/ml; 7,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	3.300	3.630	10
300	Lactulose	Companity	670mg/ml 7,5ml	CPC1 Hà Nội	VN	Ống	3.300	3.630	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
301	Letrozole	Femara	2.5mg	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Farma S.p.A.	Cơ sở sản xuất: Thụy Sĩ; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Ý	Viên	68.306	73.087	7
302	Levocetirizine	RIPRATINE	5mg	Medisun	VN	Viên	1.800	1.980	10
303	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Medoxasol 500mg	500mg	Medochemie Ltd.- central Factory	Cyprus	Viên	7.266	7.775	7
304	Levofloxacin hydrat	Cravit	25mg/5ml; 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	88.515	94.711	7
305	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	75mg/5ml; 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	115.999	121.799	5
306	Levosulpirid	Evaldez-25	25mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.040	2.244	10
307	Levosulpirid	Numed Levo	25mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPV	Việt Nam	Viên	905	1.041	15
308	Levosulpirid	Evaldez-50	50mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.800	4.180	10
309	Levosulpirid	Evaldez-100	100mg	Davipharm	VN	Viên	6.750	7.223	7
310	Levothyroxine natri	Levothyrox	50mcg	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	1.102	1.212	10
311	Levothyroxine sodium	Berlthyrox 100	100mcg	Berlin Chemie AG	Đức	Viên	720	828	15
312	Loratadine	Lorytec 10	10mg	Delorbis Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Viên	1.398	1.538	10
313	Loratadine	Lorastad 10 Tab.	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	950	1.093	15
314	Losartan	PV-Los 25 Tablet	25mg	The Acme Laboratories Ltd.	Banglad esh	Viên	369	424	15
315	Losartan kali	Nerazzu-50	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	333	383	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
316	Losartan kali 100 mg; Hydrochlorothiazide 25 mg	Lorista HD	100mg + 25mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	8.900	9.523	7
317	Losartan kali; Hydrochlorothiazid	Sastan-H	25mg; 12,5mg	Sai Mirra Innopharm Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Viên	2.504	2.754	10
318	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Ubinutro	Vitamin B1 26,7mg + Vitamin B2 26,7mg + Vitamin B6 26,7mg + Vitamin PP 24mg + Kẽm sulfat 40mg + Lysine HCl 1200mg; 120ml	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Lọ	45.000	48.150	7
319	Magnesi hydroxyd 800,4mg + Nhôm hydroxyd 612mg + Simethicon 80mg	Biviantac	10ml	Reliv	VN	Gói	3.200	3.520	10
320	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	Pimagie	470mg + 5mg	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	1.490	1.639	10
321	Meloxicam	Mobic	7,5mg	Boehringer Ingelheim Ellas A.E	Hy Lạp	Viên	9.122	9.761	7
322	Meloxicam	Meloxicam-Teva 7.5mg	7,5mg	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Viên	788	906	15
323	Meloxicam	Mobic	15mg	Boehringer Ingelheim Ellas A.E	Hy Lạp	Viên	16.189	17.322	7
324	Men Saccharomyces boulardii đông khô	NORMAGUT	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Ardeypharm GmbH	Germany	Viên	6.780	7.255	7
325	Menotropin	IVF-M Inj. 75IU	75IU	LG Chem, Ltd	Hàn Quốc	ống	310.000	325.500	5
326	Menotropin	IVF-M Inj. 150IU	150IU	LG Chem, Ltd	Hàn Quốc	ống	550.000	577.500	5
327	Mesalamin	VINSALAMIN	500mg	Vĩnh Phúc	VN	Viên	7.850	8.400	7
328	Mesalazin	Mecolzine	500mg	Faes Farma, S.A	Tây Ban Nha	Viên	9.660	10.336	7
329	Metformin hydroclorid	Glucophage XR 1000mg	1000mg	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	4.843	5.327	10
330	Metformin hydroclorid	Glucophage 500mg	500mg	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	1.598	1.758	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
331	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 750mg	750mg	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3.677	4.045	10
332	Metformin hydrochlorid	Glucophage 850mg	850mg	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3.442	3.786	10
333	Metformin hydrochloride	Metformin Stella 850 mg	850mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	700	805	15
334	Methyldopa	Dopegyt	250mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	2.400	2.640	10
335	Methylprednisolone	Medrol	16mg	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	3.672	4.039	10
336	Methylprednisolone	Medrol	4mg	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	983	1.130	15
337	Metoprolol	Betaloc ZOK	50mg	AstraZeneca	Sweden	Viên	5.490	5.874	7
338	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 25mg	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	4.389	4.828	10
339	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 50mg	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	5.490	5.874	7
340	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	122	140	15
341	Metronidazol	Mekacap	375mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	483	555	15
342	Miconazole	VADIKIDDY	2% 10g	Merap Group	VN	Tube	25.000	26.750	7
343	Mifepristone	Mife 200	200mg	Hera	VN	Viên	49.200	52.644	7
344	Mirtazapin	Mirzaten 30mg	30mg	KRKA, d.d., Novo Mesto	Slovenia	Viên	14.000	14.980	7
345	Mirtazapine	Jewell	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.479	1.627	10
346	Misoprostol	Heraprostol	100mcg	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	3.050	3.355	10
347	Mỗi 5ml Siro chứa: Natri valproat 200mg	Braiporin syrup	40mg/ml; 100ml	Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd.	India	Chai	120.000	126.000	5

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
348	Mỗi 10 ml hỗn dịch chứa: Nhôm hydroxyd gel khô (tương đương Nhôm hydroxyd); Magnesi hydroxyd (dưới dạng magnesi hydroxyd paste 30% 1.333,34 mg); Simethicon (dưới dạng simethicon emulsion 30% 166,66mg)	Aquima	460mg (351,9mg)/10ml; 400mg/10ml; 50mg /10ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	3.300	3.630	10
349	Mỗi 10ml chứa: Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel hỗn dịch 20%; 3058,83mg) 400mg; Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd hỗn dịch 30%: 2668mg) 800,4mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ tương 30%: 266,7mg) 80mg	Hamigel - S	800,4mg + 3058,83mg + 80mg; 10ml	Công ty TNHH liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Việt Nam	Gói	3.402	3.742	10
350	Mỗi 15g chứa: Gel Magnesi hydroxyd 30% (tương đương Magnesi hydroxyd 800,4mg); Gel Nhôm hydroxyd (tương đương Nhôm oxyd 400mg); Simethicon (dạng nhũ tương 30%) (tương đương simethicon 80mg)	Alumag-S	800,4mg + 4596mg + 80mg; 15g	Chi nhánh công ty cổ phần được phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất được phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Gói	3.444	3.788	10
351	Mỗi 15ml chứa: Lactulose 10g	Laevolac	10g/15ml	Fresenius Kabi Austria GmbH.	Austria	Gói	2.592	2.851	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
352	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid) 5mg.	Tamvelier (cơ sở xuất xưởng: Pharmathen SA, địa chỉ: Dervenakion 6, Pallini Attiki, 15351, Hy Lạp)	5mg/ml; 5ml	FAMAR A.V.E.Alimos Plant	Greece	Lọ	79.275	84.824	7
353	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	ACC 200	200mg	Sản xuất: Lindopharm GmbH; Xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Đức	Gói	1.590	1.749	10
354	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	25mcg + 125mcg; Bình 120 liều xịt	Glaxo Wellcome S.A	Tây Ban Nha	Bình xịt	210.176	220.685	5
355	Mỗi lọ 15ml dung dịch chứa: Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat	Ferlatum	40mg (800mg); 15ml	Italfarmaco S.A.	Tây Ban Nha	Lọ	18.500	19.795	7
356	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	Depo-Medrol	40mg	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Lọ	34.669	37.096	7
357	Mometason furoat	Wizosone	0,05mg/liều xịt, 90 liều xịt	Công ty cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Lọ	119.000	124.950	5
358	Mometasone furoate	ESOJAY	0,1% (w/w); 15g	Aurochem Laboratories (India) Pvt. Ltd	Ấn Độ	Tuýp	51.400	54.998	7
359	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Fleet Enema	(19g + 7g)/118ml; 118ml	C.B Fleet Company Inc	Mỹ	Chai	59.000	63.130	7
360	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	Golistin-enema for children	(10,63g + 3,92g)/ 66 ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	39.690	42.468	7
361	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	Golistin-enema	(21,41g + 7,89g)/ 133ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	51.975	55.613	7
362	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Montelukast Normon 4mg granules	4mg	Laboratorios Normon, S.A.	Spain	Gói	11.500	12.305	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
393	Omeprazol (dưới dạng vi hạt chứa Omeprazol 12,5%)	Omeprazole STADA 40 mg	40mg	Nhà máy Stada Việt Nam; Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Việt Nam	Viên	4.600	5.060	10
394	Pantoprazole	Pantostad 20	20mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.650	1.815	10
395	Paracetamol	Efferalgan	150mg	UPSA SAS	Pháp	Viên	2.420	2.662	10
396	Paracetamol	Efferalgan	300mg	UPSA SAS	Pháp	Viên	2.773	3.050	10
397	Paracetamol	Parazacol	250mg	Pharbaco	VN	Gói	1.950	2.145	10
398	Paracetamol	Partamol 500 Cap	500mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	950	1.093	15
399	Paracetamol + Tramadol hydrochlorid	Huygesic Fort	325mg + 37,5mg	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	1.880	2.068	10
400	Paracetamol (acetaminophen)	Babytrim-new pain & fever kids 150	150mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Gói	719	827	15
401	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol STADA 250 mg	250mg	Nhà máy Stada Việt Nam; Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Việt Nam	Gói	2.890	3.179	10
402	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol 250	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Gói	1.950	2.145	10
403	Paracetamol (acetaminophen)	PARTAMOL TAB.	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	550	633	15
404	Paracetamol (acetaminophen)	Partamol Eff	500mg	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.640	1.804	10
405	Paracetamol (acetaminophen)	Usnadol 650	650mg	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	850	978	15
406	Paracetamol (dưới dạng Paracetamol bound by povidone 515mg); Codeine phosphate hemihydrate	Algocod 500 MG/30 MG	500mg; 30mg	SMB Technology S.A.	Belgium	Viên	3.580	3.938	10
407	Paracetamol + Codeine phosphate (dưới dạng Codein phosphate hemihydrate)	Codalgin Forte	500mg + 30mg	Aspen Pharma Pty Ltd	Australi a	Viên	3.390	3.729	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
408	Paracetamol + methocarbamol	Nakibu	300mg + 380mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	3.000	3.300	10
409	Paracetamol + Methocarbamol	Adsepain - New Cơ Xương Max	500mg + 400mg	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	Viên	2.580	2.838	10
410	Paracetamol + Tramadol hydrochlorid	Algotra 37,5mg/325mg	325 mg + 37,5mg	S.M.B Technology SA	Belgium	Viên	8.820	9.437	7
411	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	ULTRADOL	325mg; 37,5mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	896	1.030	15
412	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg;	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg	5mg; 1,25mg; 5mg	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	8.557	9.156	7
413	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	Viacoram 7mg/5mg	7mg; 5mg	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	6.589	7.050	7
414	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	Coversyl 5mg	5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5.028	5.380	7
415	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	5 mg; 1,25mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	6.500	6.955	7
416	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	Coveram 5mg/5mg	5mg; 5mg	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Viên	6.589	7.050	7
417	Phân chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	Permixon 160mg	160mg	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Viên	7.493	8.018	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
363	Morphin	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	10mg/ml; 1ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ống	6.993	7.483	7
364	Morphin	Morphin 30mg	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	Viên	7.150	7.651	7
365	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Vigamox	5mg/1ml; 5ml	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Lọ	89.999	96.299	7
366	Mupirocin	Loturocin	20mg/g; 5g	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	27.289	29.199	7
367	N-Acetyl DL-Leucin	SaViLeucin	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	Viên	2.200	2.420	10
368	Naproxen	NAROXYN EFF 250	250mg	Công ty CP Dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Viên	6.810	7.287	7
369	Naproxen	Ameproxen 500	500mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	1.806	1.987	10
370	Natri Carboxymethyl cellulose	Refresh Tears	0,5%; 15ml	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Lọ	64.103	68.590	7
371	Natri clorid	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	0,9%; 500ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai	5.740	6.142	7
372	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	0,009; 12ml	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Lọ	5.250	5.618	7
373	Natri clorid	NASOLspray 70ml	630mg	Mekophar	VN	Chai	13.500	14.445	7
374	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Oresol	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g; Gói 4,41g	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	Việt Nam	Gói	2.100	2.310	10
375	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Oresol 20,5g	13,5g + 1,5g + 2,6g + 2,9g	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Việt Nam	Gói	2.400	2.640	10
376	Natri hyaluronat	Vitol	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	39.000	41.730	7
377	Natri hyaluronat	Hyasyn Forte	10mg/ml; 2ml	Shin Poong Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	Bơm tiêm	514.000	539.700	5
378	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein Mini 0.1	0,4mg/0,4ml; 0,4ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	3.885	4.274	10

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
379	Natri valproat	Depakine 200mg	200mg	Sanofi Aventis S.A	Tây Ban Nha	Viên	2.479	2.727	10
380	Natri valproate; Acid valproic	Depakine Chrono	333,00mg; 145,00mg	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	Pháp	Viên	6.972	7.460	7
381	Nebivolol	Am-Nebilol	5mg	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Viên	1.286	1.415	10
382	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG, đ/c: Glienicke Weg 125, 12489 Berlin, Germany)	5mg	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	Viên	7.600	8.132	7
383	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	20mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	525	604	15
384	Norethisterone	Primolut N	5mg	Bayer Weimar GmbH und Co. KG	German y (Đức)	Viên	1.483	1.631	10
385	Nước oxy già đậm đặc (50%)	Nước oxy già 3%	1,2g/20ml; 60ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Chai	1.890	2.079	10
386	Nystatin	Binystar	25.000UI	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Gói	925	1.064	15
387	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Lọ	55.872	59.783	7
388	Olanzapin	Olanstad 10	10mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	447	514	15
389	Olanzapin	Zolafren	5mg	Adamed Pharma S.A.	Ba Lan	Viên	2.999	3.299	10
390	Olanzapin	Zapnex-5	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	414	476	15
391	Olopatadine (dưới dạng Olopatadine hydrochloride)	Olevid	0,2% (w/v) - Lọ 2,5ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	78.000	83.460	7
392	Olopatadine hydrochloride	Pataday	0,2% ; Chai 2,5ml	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Chai	131.099	137.654	5

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
418	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	Daflon 500mg	450mg; 50mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	3.886	4.275	10
419	Piracetam	PRACETAM 1200	1200mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	Việt Nam	Viên	2.050	2.255	10
420	Piracetam	Kacetam	800mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	379	436	15
421	Piracetam	Ciheptal 800	800mg/10ml; 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Ống	4.990	5.489	10
422	Pirenixin	Kary Uni	0,25mg/5ml; 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Nhật	Lọ	32.424	34.694	7
423	Povidon iodin	Povidon iodin 10%	10%; 20ml	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Chai	4.250	4.675	10
424	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydrochloride monohydrat 0,375mg)	Oprymea Prolonged- release tablet	0,26mg	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Viên	13.500	14.445	7
425	Praziquantel	DISTOCIDE	600mg	Shinpoong	VN	Viên	8.400	8.988	7
426	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri phosphat 13,44mg)	Mitipreni 10mg ODT	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	3.250	3.575	10
427	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Berztin DT 5	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	980	1.127	15
428	Prednisolone	Prednisolon	5mg	DPTW2	VN	Viên	1.785	1.964	10
429	Pregabalin	Akugabalin	150mg	Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Viên	2.150	2.365	10
430	Pregabalin	Neuralmin 75	75mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	3.900	4.290	10
431	Pregabalin	Davyca	75mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	638	734	15
432	Progesteron	Perfecelly	400mg	Farmaprim Ltd	Moldov a	Viên	27.300	29.211	7
433	Progesteron	Proges 200	200mg	Sterileright	India	Viên	12.600	13.482	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
434	Progesterone	CYCLOGEST 400mg	400mg	Accord - UK Limited	Anh	Viên	30.074	32.179	7
435	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized)	Utrogestan 200mg	200mg	Cyndeia Pharma S.L	Tây Ban Nha	Viên	14.848	15.887	7
436	Ramipril	Ramipril GP	2,5mg	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A (tên mới: Medinfar Manufacturing, S.A.)	Portugal	Viên	4.389	4.828	10
437	Ramipril	Ramipril GP	5mg	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A (tên mới: Medinfar Manufacturing, S.A.)	Portugal	Viên	6.048	6.471	7
438	Risedronat natri	RESIDRON	35mg	Pharmathen	Greece	Viên	55.000	58.850	7
439	Risperidone	Rileptid	1mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	3.000	3.300	10
440	Risperidone	Risperdal	1mg	Janssen Cilag S.P.A.	Ý	Viên	10.896	11.659	7
441	Rivaroxaban	Xaravix 15	15mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	11.127	11.906	7
442	Rivaroxaban	Xarelto	15mg	Bayer AG	Đức	Viên	58.000	62.060	7
443	Rivaroxaban	Xarelto	20 mg	Bayer AG	Đức	Viên	58.000	62.060	7
444	Rivaroxaban	RivaHasan 20	20mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	1.848	2.033	10
445	Rivaroxaban	Rivaxored 20	20mg	Dr. Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Viên	7.748	8.290	7
446	Rosuvastatin	Courtois	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	371	427	15
447	Rosuvastatin	Sterolow 20	20mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	469	539	15
448	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg	10mg	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Viên	9.896	10.589	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
449	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 20mg	20mg	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Viên	14.903	15.946	7
450	Rotundin	Rotundin - SPM (ODT)	30mg	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	1.470	1.617	10
451	Rotundin	Rotundin 60	60mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	590	679	15
452	Rupatadine	DIPATIN	1mg/ml; 5ml	Công ty CP Dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Ống	6.450	6.902	7
453	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Rupafin	10mg	Noucor Health, S.A.	Tây Ban Nha	Viên	6.500	6.955	7
454	Sacubitril 97.2mg/Valsartan 102.8mg	Uperio	200mg	Novartis	Singapore	Viên	20.000	21.400	7
455	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler	100mcg/liều xịt; Bình xịt 200 liều	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Bình xịt	76.379	81.726	7
456	Salbutamol sulfat	Breezol	2mg/5ml; 100ml	XL Laboratories Pvt., Ltd	Ấn Độ	Chai	39.500	42.265	7
457	Salbutamol sulfat	Atisalbu	0,4mg/ml; 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	3.990	4.389	10
458	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Hemafolic	(50mg + 0,5mg)/5ml; 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	Việt Nam	Ống	6.783	7.258	7
459	Sắt fumarat (tương đương 100mg sắt) + Acid folic	Folihem	310mg + 0,35mg	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	3.000	3.300	10
460	Sắt III hydroxyd dạng phức hợp với polymaltose; Acid folic	Fegem-100	100mg + 0,35mg	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Viên	2.625	2.888	10
461	Sắt protein succinylate (tương đương 40 mg Fe3+)	Atiferole	800 mg/15ml; 30ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai	38.000	40.660	7
462	Sắt sulfat + acid folic	Ferrola	114mg + 0,8mg	Lomapharm GmbH	Đức	Viên	5.500	5.885	7
463	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride)	Asentra 50mg	50mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	9.450	10.112	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
464	Silymarin	A.T Silymarin 117 mg	117 mg	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	5.500	5.885	7
465	Silymarin	Amisea	167mg	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	6.000	6.420	7
466	Simethicon	Espumisan L	40mg/ml; 30ml	Berlin Chemie AG	Đức	Lọ	55.923	59.838	7
467	Sitagliptin	Sitagibes 50	50mg	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	685	788	15
468	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat (monohydrat))	SITANAM 50	50mg	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	1.642	1.806	10
469	Sofosbuvir; Velpatasvir	Epclusa	400mg; 100mg	Patheon Inc., Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Gilead Sciences Ireland UC	CSSX: Canada, CSDG và xuất xưởng: Ireland	Viên	267.750	281.138	5
470	Solifenacin succinate	Saprax 5mg	5mg	Delorbis Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Viên	12.000	12.840	7
471	Solifenacin succinate	Vesicare 5mg	5mg	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	25.725	27.526	7
472	Sorbitol	Sorbitol 5g	5g	Công ty cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Gói	2.625	2.888	10
473	Spironolacton	Entacron 25	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.617	1.779	10
474	Spironolacton	Verospiron	50mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	4.935	5.429	10
475	Spironolacton	Entacron 50	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	2.310	2.541	10
476	Spironolactone	Verospiron 25mg	25mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	2.835	3.119	10
477	Spironolactone	Spinolac	50mg	Hasan - Dermapharm	VN	Viên	1.533	1.686	10
478	Spironolactone+Furosemi de	Spinolac plus	50mg/20mg	Hasan - Dermapharm	VN	Viên	1.345	1.480	10
479	Sulpiride	DogmaKern	50mg	KERN PHARMA S.L	Spain	Viên	3.500	3.850	10
480	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosilat dihydrat) 375mg	Momencef 375mg	375mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Viên	13.490	14.434	7

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
481	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Chamcromus 0,03%	(1,5mg/5g) x 5g	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Tuýp	40.000	42.800	7
482	Tamsulosin HCl	Floesty	0.4mg	Synthon Hispania SL	Spain	Viên	12.000	12.840	7
483	Tamsulosin HCl	Harnal OCAS	0.4mg	Astellas Pharma Europe B.V.	Netherland	Viên	14.700	15.729	7
484	Tamsulosin hydrochloride	FLOEZY	0,4 mg	Synthon Hispania, SL	Spain	Viên	12.000	12.840	7
485	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg	0,4mg	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	14.700	15.729	7
486	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Mibetel HCT	40mg + 12,5mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	3.990	4.389	10
487	Tenofovir	Vemlidy	25mg	GILEAD	Ireland	Viên	44.115	47.203	7
488	Tenofovir (TDF)	SaVi Tenofovir 300	300mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	1.850	2.035	10
489	Tenofovir (TDF)	PHARBAVIX	300mg	Công ty CP dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	3.200	3.520	10
490	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate 28 mg)	Stadfovir 25	25mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	Việt Nam	Viên	10.000	10.700	7
491	Thiabendazol	Pilavos	500mg	Usarichpharm	VN	Viên	25.833	27.641	7
492	Thiamazole	Thyrozol 5mg	5mg	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Áo	Viên	1.400	1.540	10
493	Tiaprofenic acid	Sunigam 100	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Viên	5.000	5.500	10
494	Ticagrelor	Brilinta	60mg	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	15.873	16.984	7
495	Ticagrelor	Brilinta	90mg	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	15.873	16.984	7
496	Tiotropium	Spiriva Respimat	0,0025mg/nhất xịt; 60 nhất xịt	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp	800.100	840.105	5
497	TIOTROPIUM	SPIRIVA	2.5microgam	Boehringer Ingeltheim	GERMANY	Hộp 1 b	800.100	840.105	5

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
498	Tobramycin	Philtobax Eye Drops	15mg/5ml; 5ml	Hanlim Pharm Co, Ltd	Hàn Quốc	Lọ	27.480	29.404	7
499	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	(3mg + 1mg)/1ml; 5ml	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Lọ	47.300	50.611	7
500	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	(3mg + 1mg)/gram; 5ml	S.A Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Tuýp	52.300	55.961	7
501	Tofisopam	Grandaxin	50mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	8.000	8.560	7
502	Tranexamic acid	Duhemos 500	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	2.499	2.749	10
503	Trimebutin maleat	Adsepain - New Dau Bung for Children	24mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1- Pharbaco	Việt Nam	Gói	1.953	2.148	10
504	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	35mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.705	2.976	10
505	Trolamine	BIAFINE	0.67g/100g 46.5g	Janssen Cilag	France	Tube	80.290	85.910	7
506	Tyrothricin + Benzocaine + Benzalkonium chloride	Dorithricin	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG	Đức	Viên	2.880	3.168	10
507	Ursodeoxycholic acid	Ucolic Tablet	200mg	Nexpharm Korea Co., Ltd.	Korea	Viên	8.200	8.774	7
508	Valsartan	Tabarex	80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Viên	1.050	1.155	10
509	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5	80mg + 12,5mg	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	9.987	10.686	7
510	Valsartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	Hyvalor plus	80mg; 5mg	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	7.400	7.918	7
511	Vinpocetin	Cavinton forte	10mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	4.200	4.620	10
512	Vitamin B1 + B6 + B12	MitivitB	125mg + 125mg + 500mcg	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Viên	2.000	2.200	10
513	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin 3B	125mg + 125mg + 125mcg	Nhà máy HDPHARMA EU- Công ty cổ phần dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Viên	1.190	1.309	10
514	Vitamin C	Amsurvit-C 1000	1000mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	1.890	2.079	10
515	Vitamin C	Kingdomin Vita C	1000mg	Bidiphar	VN	Viên	735	845	15
516	Vitamin C	Vitamin C	500mg	KHANHHOA	VN	Viên	165	190	15

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua (VND)	Đơn giá bán (VND)	Thặng số bán lẻ (%)
517	Vitamin E	Enpovid E400	400UI	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	450	518	15
518	Xanh Methylen+Tím Gentian	Milian	20ml	OPC	VN	Chai	10.500	11.235	7
519	Zopiclon	Drexler	7,5mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.290	2.519	10

